

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 55/2018/DS-PT.

Ngày: 31/7/2018.

V/v : “Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

-Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa: Ông Ong Thân Thắng.

Các thẩm phán:

Ông Nguyễn Gia Lương

Bà Phạm Thị Minh Hiền

-Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang: Bà Nguyễn Thị Tuyết–
Kiểm sát viên.

Trong ngày 31/7/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 34/2018/TLPT- DS ngày 23 tháng 4 năm 2018 về việc: " Tranh chấp hợp đồng vay tài sản " do bản án dân sự sơ thẩm số 05/2018/DS – ST ngày 07/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện TY, tỉnh Bắc Giang bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 62/2018/QĐ-PT ngày 07/6/2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 56/2018/QĐ-PT ngày 18/06/2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 64/2018/QĐ-PT ngày 17/7/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị O, sinh năm 1956.

Nơi cư trú: Thôn B, xã CT, huyện TY, tỉnh Bắc Giang.

(Có đơn xin xét xử vắng mặt)

2. Bị đơn: - Anh Nguyễn Văn Q1, sinh năm 1974 (Vắng mặt).

- Chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1976 (Vắng mặt).

Đều cư trú: Phố B, xã CT, huyện TY, tỉnh Bắc Giang

* Người đại diện theo ủy quyền của anh Q1, chị H1 theo giấy ủy quyền ngày 26 tháng 10 năm 2017 là chị Nguyễn Thị Thanh H2, sinh năm 1994. Địa chỉ: Thôn NL, xã SM, thành phố BG, tỉnh Bắc Giang. (Có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Đào Xuân H, sinh năm 1952. Người đại diện theo ủy quyền của ông Đào Xuân H theo giấy ủy quyền ngày 13 tháng 12 năm 2017 là bà Đỗ Thị O, sinh năm 1956. Trú tại: Thôn B, xã CT, huyện TY, tỉnh Bắc Giang.

4. Người kháng cáo: Bị đơn chị Nguyễn Thị H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ghi ngày 31/7/2017 và bản tự khai, biên bản ghi lời khai, biên bản hòa giải, đối chất nguyên đơn bà Đỗ Thị O trình bày:

Bà có cho anh Nguyễn Văn Q1, chị Nguyễn Thị H1 vay tiền theo giấy biên nhận vay tiền ngày 22/6/2014, tổng số tiền là 190.000.000 đồng, lãi suất 1,5%/tháng, thời hạn vay theo thỏa thuận. Mục đích anh Q1, chị H1 vay tiền để kinh doanh vào cáng chăn nuôi. Lúc vay chỉ bà và anh Q1, chị H1 không có ai làm chứng việc vay nợ này.

Từ khi vay tháng 6/2014 thì anh Q1, chị H1 tháng 7/2014 bắt đầu trả lãi được bốn tháng đến ngày 22/10/2014, cụ thể số tiền trả từng lần bà không nhớ trả được bao nhiêu. Đến ngày 22/10/2015 anh Q1, chị H1 trả được 15.000.000 đồng tiền gốc. Ngày 29/11/2015 anh Q1, chị H1 thỏa thuận lãi với bà là sẽ trả 0,7%/tháng. Đến ngày 25/01/2016 trả cho bà được tiền lãi là 2.500.000 đồng. Ngày 30/3/2017 âm lịch theo giấy nhưng thực chất ngày hôm đó là 29/3/2017 âm lịch (tức ngày 25/4/2017 dương lịch), bà có bảo không có ngày 30/3 âm lịch nhưng anh Q1, chị H1 bảo thôi ghi rồi cứ để vậy trả được cho bà là 20.000.000 đồng tiền gốc. Từ ngày 22/10/2014 đến nay anh Q1, chị H1 không trả cho bà được ít lãi nào và từ ngày 25/4/2017 dương lịch cho đến nay cũng không trả thêm cho bà được đồng tiền gốc nào. Từ đó đến nay bà đã nhiều lần xuống nhà anh Q1, chị H1 đề nghị trả số tiền gốc và lãi đã vay. Anh Q1, chị H1 đã nhiều lần hẹn trả nhưng từ khi đến hạn trả theo hẹn anh, chị không trả thêm cho bà khoản tiền gốc và lãi nào.

Nay bà yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng anh Q1, chị H1 trả lại toàn bộ số tiền gốc còn nợ là 155.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của Ngân hàng Nhà nước là 0,75%/tháng kể từ ngày 22/6/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 07/3/2018.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà O (có mặt) vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và bà yêu cầu vợ chồng anh Q1 và chị H1 trả số tiền là 155.000.000 đồng tiền gốc. Bà O thừa nhận vợ chồng anh Q1 và chị H1 đã trả được bốn tháng tiền lãi, thời

điểm từ 22/7/2014 đến 22/10/2014 là 11.400.000 đồng), ngày 25/01/2016 vợ chồng anh Q1 và chị H1 trả được 2.500.000 đồng tiền lãi. Tổng đã trả cho bà được 13.900.000 đồng tiền lãi. Nay bà O yêu cầu vợ chồng anh Q1, chị H1 phải trả tiếp số tiền lãi là 0,75%/ tháng tính từ ngày 22/6/2014 cho đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 07/3/2018, và trừ đi số tiền lãi mà vợ chồng anh Q1, chị H1 đã trả được cho bà.

* Tại bản tự khai ngày 07/11/2017 chị Nguyễn Thị H1 trình bày: Ngày 23/3/2012, bà O có ra nhà chị gửi số tiền là 36.000.000 đồng với lãi suất là 2.500.000 đồng/tháng, bà O đã thu lãi của chị là 11.700.000 đồng. Sau 01 năm thì bà lại đưa thêm gốc tiền gốc và lãi cộng dồn gửi tiếp vào ngày 22/5/2013 là tổng số tiền 70.000.000 đồng, tiếp đó bà O lại gửi tiếp số tiền 190.000.000 đồng với lãi suất 1.5%/tháng vì vợ chồng chị làm ăn không được, thì bà O có nói trả dần gốc cũng được. Chị H1 đã trả cho bà O tổng số tiền gốc 35.000.000 đồng và từ ngày 30/3/2017 bà O đã đồng ý cho lãi, trả gốc dần 03 tháng 01 lần là 5.000.000 đồng và chị H1 đã trả được số tiền 20.000.000 đồng tiền lãi, còn lại số tiền gốc là 155.000.000 đồng. Nay bà O có đơn khởi kiện đòi vợ chồng chị số tiền 155.000.000 đồng tiền gốc và lãi thì chị H1 đồng ý trả số tiền gốc 155.000.000 đồng nhưng xin trả dần, số tiền lãi còn lại thì chị H1 xin miễn. Chị H1 xác định khoản nợ trên chỉ liên quan đến chị H1, không liên quan gì đến chồng chị H1 là anh Nguyễn Văn Q1. Chị H1 đã ủy quyền cho chị H2 tham gia tố tụng giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa sơ thẩm chị Nguyễn Thị H1 vắng mặt.

* Đối với anh Nguyễn Văn Q1 là bị đơn trong vụ án đã ủy quyền cho chị H2 tham gia tố tụng giải quyết vụ án và không có ý kiến gì đối với vụ án.

Tại phiên tòa sơ thẩm anh Q1 vắng mặt.

* Tại bản tự khai và biên bản lấy lời khai ngày 17/11/2017 chị Nguyễn Thị Thanh H2 là người đại diện theo ủy quyền của chị H1, anh Q1 trình bày: Chị nhất trí với bản tự khai của chị H1 và như chị H1 đã khai là thừa nhận vợ chồng anh Q1, chị H1 còn nợ số tiền gốc đối với bà O là 155.000.000 đồng và đã trả lãi cho bà O là 20.000.000 đồng, sẽ trả dần tiền gốc 5.000.000 đồng/ 01 tháng và xin không trả số tiền lãi vì hoàn cảnh gia đình anh Q1, chị H1 khó khăn.

Tại phiên tòa sơ thẩm chị H2 có mặt và giữ nguyên lời trình bày: Chị thừa nhận vợ chồng anh Q1, chị H1 còn nợ số tiền gốc đối với bà O là 155.000.000 đồng và đã trả 20.000.000 đồng tiền lãi, sẽ trả dần tiền gốc 5.000.000 đồng/ 01 tháng và xin miễn trả số tiền lãi còn lại vì hoàn cảnh gia đình chị H1, anh Q1 khó khăn.

* Tại bản tự khai ngày 12/12/2017, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đào Xuân H trình bày: Việc cho vay tiền giữa vợ ông là chị H1, anh Q1 như thế nào ông không được biết và số tiền trên là khoản tiền riêng của vợ ông

không liên quan đến ông và ông đã có giấy ủy quyền cho bà O tham gia giải quyết toàn bộ vụ án. Tại phiên tòa sơ thẩm ông Đào Xuân H vắng mặt.

Với nội dung nêu trên, bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2018/DS – ST ngày 07/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện TY, tỉnh Bắc Giang đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 144; Điều 147; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 357; Điều 463; Điều 466; khoản 2, Điều 468; Điều 470 của Bộ luật dân sự; Khoản 2, Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Xử:

Về nghĩa vụ trả nợ: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị O. Buộc anh Nguyễn Văn Q1 và chị Nguyễn Thị H1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Đỗ Thị O tổng số tiền là 199.582.000 đồng (Một trăm chín mươi chín triệu năm trăm tám mươi hai nghìn đồng). Trong đó số tiền gốc là 155.000.000 đồng (Một trăm năm mươi lăm triệu đồng) và số tiền lãi là 44.582.000 đồng (Bốn mươi bốn triệu năm trăm tám mươi hai nghìn đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, lãi suất chậm thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 21/3/2018 bị đơn chị Nguyễn Thị H1 kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm số 05/2018/DS – ST ngày 07/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện TY, tỉnh Bắc Giang. Đề nghị xem xét lại số tiền lãi đã trả là 20 triệu đồng, không phải 13.900.000 đồng như án sơ thẩm nêu, xin trả dần số tiền 155 triệu đồng theo mức 5 triệu đồng/1tháng; xin miễn không phải trả tiền lãi.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Đỗ Thị O là nguyên đơn vắng mặt nhưng có quan điểm không rút đơn khởi kiện. Đại diện theo ủy quyền của Bị đơn chị Nguyễn Thị H1 không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án do nguyên đơn vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền của Bị đơn Nguyễn Thị H1 trình bày nội dung kháng cáo và quan điểm đề nghị HĐXX giải quyết: Đề nghị HĐXX xem xét bị đơn vay tiền nguyên đơn và còn nợ số tiền gốc 155 triệu đồng là đúng nhưng xin được trả dần theo mức 5 triệu đồng/1tháng; về số tiền lãi thì bị đơn đã trả cho nguyên đơn tổng cộng tiền lãi từ tháng 7 đến tháng 10 năm 2014 và từ ngày 25/01/2016 đã trả 2.500.000 đồng tổng là 20.000.000 đồng chứ không phải số tiền 13.900.000 đồng như án sơ thẩm nêu. Đề nghị HĐXX trừ 6.100.000 đồng chênh lệch vào số tiền lãi 44.582.000 đồng mà án sơ thẩm đã tuyên. Về tài liệu chứng cứ chứng minh cho số tiền bị đơn đã trả 20 triệu đồng thì không có cung cấp.

Nếu theo giấy tờ vay nợ, trả tiền thể hiện thì số tiền lãi được tính là : số tiền gốc 190 triệu x 1,5%/1 tháng x 4 tháng = 11.400.000 đồng + 2.500.000 đồng = 13.900.000 đồng như án sơ thẩm nêu là đúng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Về nội dung: Án sơ thẩm xét xử là có căn cứ pháp luật. Tuy nhiên về áp dụng quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 là chưa chính xác bởi thời điểm giao kết hợp đồng Bộ luật dân sự năm 2005 đang có hiệu lực pháp luật, khi giải quyết phải căn cứ quy định tại Bộ luật dân sự năm 2005. Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của bị đơn chị Nguyễn Thị H1 do chị Nguyễn Thị Thanh H2 đại diện theo ủy quyền. Sửa án sơ thẩm về việc áp dụng căn cứ pháp luật (áp dụng pháp luật năm 2005).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm vấn tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của chị Nguyễn Thị H1 được nộp cho Tòa án nhân dân huyện TY, tỉnh Bắc Giang trong thời hạn quy định của pháp luật và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo đúng quy định tại Điều 271, Điều 272, Điều 273, Điều 276 – Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, do đó kháng cáo của chị Nguyễn Thị H1 là hợp lệ và HĐXX chấp nhận xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2]. Về sự vắng mặt của một số người tham gia tố tụng: Những người tham gia tố tụng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ và có đơn xin xét xử vắng mặt, HĐXX thấy những người này đã có bản tự khai và quan điểm trong hồ sơ vụ án. Do đó sự vắng mặt của họ không làm ảnh hưởng đến quá trình xét xử vụ án. HĐXX căn cứ vào quy định của pháp luật tại khoản 3, Điều 296- Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để xét xử vắng mặt những người này.

[3]. Về kháng cáo của bị đơn là chị Nguyễn Thị H1 (do chị Nguyễn Thị Thanh H2 đại diện theo ủy quyền) về một phần nội dung bản án sơ thẩm số 05/2018/DS – ST ngày 07/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện TY buộc chị Nguyễn Thị H1 phải trả số tiền lãi xuất cho bà Olà 44.582.000 đồng không đúng mà phải trừ thêm 6.100.000 đồng:

[3.1]. Về số tiền vay gốc: Theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời khai của đương sự thì bà Đỗ Thị O có cho anh Nguyễn Văn Q1, chị Nguyễn Thị H1 vay tiền theo giấy biên nhận vay tiền ngày 22/6/2014, tổng số tiền là 190.000.000 đồng, lãi suất 1,5%/tháng, thời hạn vay thỏa thuận. Mục đích anh Q1, chị H1 vay để kinh doanh vào cám chăn nuôi. Việc vay nợ giữa bà O với anh Q1, chị

H1 không có ai làm chứng nhưng có giấy biên nhận vay tiền cụ thể. Anh Q1, chị H1 cũng thừa nhận khoản vay này và không có ý kiến gì, do đó xác định việc bị đơn vay số tiền gốc 190 triệu đồng của nguyên đơn là có căn cứ.

Theo trình bày của bà O: Ngày 22/10/2015 anh Q1, chị H1 trả được 15.000.000 đồng tiền gốc. Ngày 29/11/2015 anh Q1, chị H1 thỏa thuận lãi với bà là sẽ trả 0,7%/tháng. Đến ngày 25/01/2016 trả cho bà được tiền lãi là 2.500.000 đồng. Ngày 30/3/2017 âm lịch theo giấy nhưng thực chất ngày hôm đó là 29/3/2017 âm lịch (tức ngày 25/4/2017 dương lịch), bà có bảo không có ngày 30/3 âm lịch nhưng anh Q1, chị H1 bảo thôi ghi rồi cứ để vậy trả được cho bà là 20.000.000 đồng tiền gốc. Từ ngày 22/10/2014 đến nay anh Q1, chị H1 không trả cho bà được ít lãi nào và từ ngày 25/4/2017 dương lịch cho đến nay cũng không trả thêm cho bà được đồng tiền gốc nào. Tại bản tự khai của chị H1 ngày 7/11/2017 cũng thừa nhận chị đã trả cho bà O 35.000.000 đồng tiền gốc. Như vậy lời khai của bà O, chị H1 là phù hợp theo giấy biên nhận vay tiền ngày 22/6/2014 (BL14), số tiền mà chị H1 đã trả cho bà O là 35.000.000 đồng và còn nợ bà O là 155.000.000 đồng là có căn cứ.

[3.2]. Về số tiền lãi liên quan đến kháng cáo của chị H1, HĐXX thấy:

Bà O thừa nhận vợ chồng anh Q1 và chị H1 đã trả được bốn tháng tiền lãi, thời điểm từ 22/7/2014 đến 22/10/2014 là 11.400.000 đồng, ngày 25/01/2016 vợ chồng anh Q1 và chị H1 trả được 2.500.000 đồng tiền lãi. Như vậy tổng số tiền lãi anh Q1, chị H1 đã trả cho bà O được 13.900.000 đồng tiền lãi.

Chị H1 cho rằng đã từ ngày 20/7/2014 đến ngày 22/10/2014 chị đã trả cho bà O số tiền lãi là 20.000.000 đồng nhưng trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm chị H1 không đưa ra được căn cứ chứng minh chị đã trả số tiền lãi nêu trên. Quá trình xét xử phúc thẩm phía bị đơn cũng không đưa ra được các tài liệu gì khác thể hiện đã trả được cho bà O 20.000.000 đồng tiền lãi. Án sơ thẩm xác định số tiền lãi bị đơn đã trả nguyên đơn 13.900.000 đồng là có căn cứ. Do vậy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị H1 về việc đã trả 20.000.000 đồng tiền lãi cho bà O và đối trừ tiếp số tiền chênh lệch 6.100.000 đồng vào số tiền lãi phải trả là 44.582.000 đồng.

[3.3]. Đối với nội dung kháng cáo xin được trả dần số tiền gốc còn nợ cho bà O là 155.000.000 đồng theo mức 5.000.000 đồng /1 tháng và xin nguyên đơn không tính tiền lãi, HĐXX thấy : Đây là hợp đồng dân sự được xác lập trên ý chí tự nguyện, thỏa thuận của hai bên. Quá trình thực hiện hợp đồng bên vay đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán, bên cho vay yêu cầu Tòa án giải quyết và không chấp nhận phương án trả nợ dần cũng như xin tiền lãi của bên vay. Do đó HĐXX cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải trả nguyên đơn số tiền vay gốc còn nợ 155 triệu đồng và tiền lãi theo mức lãi suất Ngân hàng nhà nước 0,75%/tháng từ ngày

22/6/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 07/3/2018 là 58.482.000 đồng nhưng được trừ 13.900.000 đồng đã trả còn 44.582.000 đồng là có căn cứ.

[4]. Trong quá trình giải quyết vụ án cấp sơ thẩm có sai sót trong việc áp dụng pháp luật như đại diện Viện kiểm sát nêu là có căn cứ. Việc áp dụng các quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án là chưa chính xác vì: Hợp đồng dân sự giữa bà O và anh Q1, chị H1 được thực hiện ngày 22/6/2014 tại thời điểm Bộ luật dân sự năm 2005 đang có hiệu lực pháp luật nên khi xảy ra tranh chấp cần áp dụng các quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết vụ án. Tuy nhiên xét về bản chất các quy định về hợp đồng vay tài sản của Bộ luật dân sự năm 2005 và Bộ luật dân sự năm 2015 cơ bản vẫn không có quy định khác biệt làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi, nghĩa vụ của các bên giao kết hợp đồng nên không cần thiết phải sửa bản án mà cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm.

[5]. Từ những nội dung trên, HĐXX căn cứ quy định tại khoản 1, Điều 308- Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thị H1 (do chị Nguyễn Thị Thanh H2 đại diện theo ủy quyền). Giữ nguyên bản án sơ thẩm đã xét xử.

[6]. Về án phí: Do kháng cáo của chị Nguyễn Thị H1 không được chấp nhận nên căn cứ quy định tại khoản 2, Điều 26- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, chị Nguyễn Thị H1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Căn cứ vào khoản 3, Điều 144; Điều 147; khoản 1, Điều 148; Điều 271; khoản 1, Điều 273; khoản 1, Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 357; Điều 463; Điều 466; khoản 2 Điều 468; Điều 470 của Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 2, Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Xử:

[1.1]. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn chị Nguyễn Thị H1 về trả nợ dần tiền gốc, xác định lại tiền lãi đã trả và xin được miễn trả lãi. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 05/2018/DS – ST ngày 07/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện TY, tỉnh Bắc Giang.

[1.2]. Buộc anh Nguyễn Văn Q1 và chị Nguyễn Thị H1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Đỗ Thị O tổng số tiền là 199.582.000 đồng (Một trăm chín mươi chín triệu năm trăm tám mươi hai nghìn đồng). Trong đó số tiền gốc là 155.000.000 đồng (Một trăm năm mươi lăm triệu đồng) và số tiền lãi là 44.582.000 đồng (Bốn mươi bốn triệu năm trăm tám mươi hai nghìn đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không chịu thi hành thì hàng tháng

còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2, Điều 468 – Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền còn phải thi hành.

[2]. Về án phí:

[2.1]. Về án phí sơ thẩm: Anh Nguyễn Văn Q1 và chị Nguyễn Thị H1 có nghĩa vụ liên đới chịu 9.979.000 đồng (Chín triệu chín trăm bảy mươi chín nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

[2.2]. Về án phí phúc thẩm: Chị Nguyễn Thị H1 phải chịu 300.000 đồng tiền án phí phúc thẩm. Chị H1 được trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số: AA/2017/0001876 ngày 26/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TY, tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị Nguyễn Thị H1 đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

[3]. Các vấn đề khác:

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TAND huyện TY;
- Chi cục THADS huyện TY;
- Cổng thông tin điện tử TANDTC;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)**

Ong Thân Thắng